Biểu chi tiết số III.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số 2245 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH 2025 được phê duyệt	Diện tích KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thị trấn Triệu Sơn	Thị trấn Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà	Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**134,47**	**272,31**	**137,84**	**31,27**	**0,31**	**1,72**	**3,48**	**14,25**	**5,24**	**5,53**	**16,20**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81,55	219,34	137,79	31,23	0,31	0,54	3,48	12,04	3,15	5,09	16,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	80,52	218,31	137,79	31,23	0,31	0,54	3,48	12,04	3,15	4,23	16,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,03	1,03								0,86	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5,53	5,57	0,04	0,04		0,80		1,40	0,17	0,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,67	7,67				0,38		0,48	0,74	0,39	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33,05	33,05									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,67	6,68	0,01					0,33	1,18		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**42,30**	**68,09**	**25,79**	**6,95**			**0,18**	**2,98**	**2,34**	**0,88**	**4,70**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	24,47	24,48	0,01				0,10	1,09	1,30	0,18	0,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08	0,08									
2.4	Đất quốc phòng	CQP											
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,95	3,95		2,77							0,28
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,32	0,32									0,28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,13	0,13									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,50	3,50		2,77							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH 2025 được phê duyệt	Diện tích KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thị trấn Triệu Sơn	Thị trấn Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà	Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,45	11,20	10,75	0,45							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	0,09		0,09							
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,36	11,11	10,75	0,36							
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	10,89	25,28	14,39	3,73			0,05	1,20	0,53	0,26	4,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6,38	16,45	10,07	1,80				0,30		0,04	3,55
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,48	8,79	4,31	1,89			0,05	0,90	0,53	0,22	0,55
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		0,01	0,01	0,01							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	0,03		0,03							
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV											
2.9	Đất tôn giáo	TON											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20	0,20									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,17	0,82	0,65				0,03	0,02	0,10		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,09	2,09						0,67	0,41	0,44	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	SON	0,65	0,65						0,57			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	1,44	1,44						0,10	0,41	0,44	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Biểu chi tiết số III.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số 2245 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH 2025 được phê duyệt	Diện tích KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến	Xã Khuyến Nông	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực	Xã Minh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**134,47**	**272,31**	**137,84**	**29,56**	**75,01**	**2,84**	**4,50**	**5,39**	**0,34**	**9,16**	**5,04**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81,55	219,34	137,79	29,56	74,99	2,67	4,26	5,39	0,32	9,16	4,92
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	80,52	218,31	137,79	29,56	74,99	2,67	4,26	5,39	0,32	9,16	4,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,03	1,03									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5,53	5,57	0,04			0,01					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,67	7,67					0,24				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33,05	33,05									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,67	6,68	0,01		0,02	0,16			0,02		0,12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**42,30**	**68,09**	**25,79**	**2,44**	**8,69**	**0,40**	**1,46**	**4,14**	**0,25**	**8,50**	**0,75**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	24,47	24,48	0,01			0,01		0,03	0,10		0,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08	0,08									
2.4	Đất quốc phòng	CQP											
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,95	3,95									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,32	0,32									
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,13	0,13									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,50	3,50									
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH 2025 được phê duyệt	Diện tích KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến	Xã Khuyến Nông	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực	Xã Minh Sơn
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,45	11,20	10,75					3,44		7,31	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	0,09									
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,36	11,11	10,75					3,44		7,31	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	10,89	25,28	14,39	2,44	8,04	0,30	1,46	0,61		1,20	0,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6,38	16,45	10,07	1,85	6,22	0,01	0,93	0,52		0,58	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,48	8,79	4,31	0,59	1,82	0,29	0,53	0,10		0,62	0,31
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		0,01	0,01								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	0,03									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV											
2.9	Đất tôn giáo	TON											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20	0,20						0,05	0,15		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,17	0,82	0,65		0,65						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,09	2,09				0,09					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	SON	0,65	0,65									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	1,44	1,44				0,09					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Biểu chi tiết số III.3:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH 2025 được phê duyệt	Diện tích KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Phú	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thọ	Xã Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**134,47**	**272,31**	**137,84**	**0,12**	**0,48**	**1,60**		**0,09**		**0,99**	**3,97**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81,55	219,34	137,79		0,42	1,19		0,09		0,36	3,14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	80,52	218,31	137,79		0,42	1,19		0,09		0,36	3,14
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,03	1,03									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5,53	5,57	0,04			0,30					0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,67	7,67		0,12	0,06						0,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33,05	33,05									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,67	6,68	0,01			0,11				0,62	0,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**42,30**	**68,09**	**25,79**		**0,14**	**0,82**			**0,02**	**0,61**	**6,30**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	24,47	24,48	0,01			0,71			0,02		6,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08	0,08			0,06						0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP											
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,95	3,95								0,34	0,13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,32	0,32									
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,13	0,13								0,13	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,50	3,50								0,21	0,13
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH 2025 được phê duyệt	Diện tích KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Phú	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thọ	Xã Hợp Thành
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,45	11,20	10,75								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	0,09									
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,36	11,11	10,75								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	10,89	25,28	14,39		0,08	0,12				0,27	0,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6,38	16,45	10,07		0,04	0,11				0,27	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,48	8,79	4,31		0,03	0,01					0,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		0,01	0,01								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	0,03									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV											
2.9	Đất tôn giáo	TON											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20	0,20									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,17	0,82	0,65								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,09	2,09									0,02
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	SON	0,65	0,65									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	1,44	1,44									0,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Biểu chi tiết số III.4:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH 2025 được phê duyệt	Diện tích KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành	Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**134,47**	**272,31**	**137,84**	**1,63**	**2,88**	**4,79**				**9,33**	**36,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81,55	219,34	137,79	1,59	0,76	1,20				3,56	3,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	80,52	218,31	137,79	1,59	0,72	1,20				3,43	3,63
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,03	1,03			0,04					0,13	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5,53	5,57	0,04		0,38	0,14				1,82	0,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,67	7,67			0,30	0,59				1,23	3,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33,05	33,05			1,19	0,41				2,61	28,84
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,67	6,68	0,01	0,04	0,25	2,45				0,12	0,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**42,30**	**68,09**	**25,79**	**0,27**	**1,51**	**2,13**				**3,93**	**7,70**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	24,47	24,48	0,01	0,05	1,51	1,69				3,59	7,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08	0,08									
2.4	Đất quốc phòng	CQP											
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,95	3,95		0,04							0,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,32	0,32		0,04							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,13	0,13									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,50	3,50									0,39
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH 2025 được phê duyệt	Diện tích KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành	Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,45	11,20	10,75								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	0,09									
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,36	11,11	10,75								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	10,89	25,28	14,39	0,18		0,07				0,31	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6,38	16,45	10,07	0,16						0,07	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,48	8,79	4,31	0,02		0,07				0,25	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		0,01	0,01								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	0,03									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV											
2.9	Đất tôn giáo	TON											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20	0,20									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,17	0,82	0,65			0,02					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,09	2,09				0,35				0,03	0,08
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	SON	0,65	0,65									0,08
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	1,44	1,44				0,35				0,03	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											